

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT
WATER
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh, January 16th 2026

Số/No: 02/CBTT/2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- **Organization name: THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- **Stock symbol: TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B đường Ngô Văn Tri, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- **Head Office Address: No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City**
- Điện thoại/Tel: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
- **Information disclosure person: Mr. Tran The Hung**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Position: **GENERAL DIRECTOR**

1. **Loại thông tin công bố:** định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Types of disclosures: periodically irregular 24 hours as required

2. **Nội dung thông tin công bố/Information to be disclosed:**

Báo cáo tài chính quý IV/2025, đính kèm giải trình lợi nhuận.

Financial statements for quarter IV, 2025; with a profit explanation attached

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2026 tại đường dẫn/This information is disclosed on the company's website on January 16th, 2026 at the link: <http://www.TDMWATER.VN>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.



*Tài liệu đính
kèm/Attachments:*
Tài liệu liên quan đến
nội dung thông tin công
bố/Documents related to
the content of the
disclosed information.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Trần Thế Hưng/Tran The Hung



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT WATER JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No: 10 /CPNTDM-TCKT

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh, January 16th 2026

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý
IV năm 2025 giảm 82% so với quý
IV năm 2024.

*Explanation of after-tax profit in
the fourth quarter of 2025
decreased by 82% compared to
the fourth quarter of 2024.*

**Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (“TDM”) gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company (“TDM”) would like to send our sincere greetings and thanks for the attention and support over the past time from the State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý IV năm 2025 giảm 82% so với quý IV năm 2024, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận giảm chủ yếu là do các yếu tố theo bảng đính kèm.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company's production and business results in the fourth quarter of 2025 decreased by 82% compared to the fourth quarter of 2024, according to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market. The Company would like to explain that the reason for the decreased in profit is mainly due to the factors in the attached table.

Tổng hợp các lý do này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 giảm 82% so với quý IV năm 2024.

The combination of these reasons is the main reason for the 82% decrease in after-tax profit in the fourth quarter of 2025 compared to the fourth quarter of 2024.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin này.



Thu Dau Mot Water Joint Stock Company hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information./.

Chỉ tiêu Items	Quý IV/2025 Quarter IV/2025	Quý IV/2024 Quarter IV/2024	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-) Increase (+)/decrease (-)/ratio	Ghi chú/Notes
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after corporate income tax</i>	10.358.558.531 / 10,358,558,531	57.589.615.514/ 57,589,615,514	-82,0%	
Doanh thu cung cấp nước <i>Revenue from sale of water</i>	84.098.027.700/ 84,098,027,700	139.559.811.039/ 139,559,811,039	-39,7%	Sản lượng và giá cung cấp nước đều giảm/ <i>Water supply output and price both decrease</i>
Doanh thu cung cấp vật tư <i>Revenue from sale of materials</i>	158.127.031.802/ 158,127,031,802	5.058.543.655/ 5,058,543,655	3025,9%	Nhượng vật tư cho nhà thầu thi công - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco. <i>Supplying materials to the construction contractor - Biwelco Investment and Construction Joint Stock Company.</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư <i>Provision for devaluation of investments</i>	10.583.807.756 / 10,583,807,756	15.325.502.922 / 15,325,502,922	-30,9%	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính quý IV/ 2025 / <i>Provision for devaluation of quarter IV/2025:</i> - Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân/ Gia Tân Water Joint Stock Company: 8.680.091.214 VND/ VND 8,680,091,214 . - Công ty CP Bìwase Quảng Bình / <i>Biwase Quang Binh Joint Stock Company</i> : 1.804.568.053 VND/ VND 1,804,568,053. - Công ty CP Dịch vụ Cấp Nước Gia Tân - Cẩm Mỹ/ <i>Gia Tan - Cam My Water Supply Service Joint Stock Company</i> : 99.148.489 VND/ VND 99,148,489 .
Chi phí lãi vay <i>Interest expenses</i>	11.629.675.330/ 11,629,675,330	2.151.972.472/ 2,151,972,472	440,4%	Chi phí lãi vay quý IV/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh chi phí lãi vay Công trình tuyến ống chuyển tải nước thô DN1600 từ Công trình thu Tân Ba về nhà máy nước DT An, khoản lãi vay đầu tư tài chính/ <i>Interest expense in quarter IV/2025 increased compared to the same period last year mainly due to interest expense arising from the DN1600 raw water pipeline project from Tan Ba collection project to Di An water plant and interest on financial investment loans.</i>



Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu VP/ Archive at Office.

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR



Trần Thế Hùng/Tran The Hung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho Quý 4 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 42
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 27/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Văn Trí – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

172-
Y
N
MỘT
CHI M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		443.027.223.150	657.457.769.015
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	136.548.672.094	263.928.635.098
111 1. Tiền		86.348.672.094	38.928.635.098
112 2. Các khoản tương đương tiền		50.200.000.000	225.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.483.466.162	156.900.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.483.466.162	156.900.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		266.431.095.588	156.450.098.227
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	-	24.590.000.
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	261.846.847.609	145.851.672.848
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.000.000.000	5.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.584.247.979	5.573.835.379
140 IV. Hàng tồn kho	9	11.844.567.693	77.252.978.750
141 1. Hàng tồn kho		11.844.567.693	77.252.978.750
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		719.421.613	2.926.056.940
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	705.837.272	233.647.463
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.472.846.870
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.584.341	219.562.607
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.953.089.266.290	2.366.200.693.071
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	123.939.734.982	-
220 II. Tài sản cố định		586.769.221.661	695.853.408.537
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	540.972.696.345	648.512.430.793
222 - Nguyên giá		1.524.515.950.195	1.522.643.388.713
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(983.543.253.850)	(874.130.957.920)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	45.796.525.316	47.340.977.744
228 - Nguyên giá		59.588.706.493	59.588.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.792.181.177)	(12.247.728.749)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		21.075.561.465	7.478.420.305
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	21.075.561.465	7.478.420.305
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.220.887.674.913	1.662.384.928.737
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.917.943.208.989	1.532.190.165.656
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		392.396.830.828	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(89.452.364.904)	(66.723.734.414)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		417.073.269	483.935.492
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	417.073.269	483.935.492
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.396.116.489.440	3.023.658.462.086

M. S. D. N. S. P. PH.

T. C. P. H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		811.301.102.358	505.444.386.682
310 I. Nợ ngắn hạn		266.427.729.238	238.256.386.682
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.667.854.019	6.574.116.373
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	50.000.000.000	..
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.710.446.178	6.764.014.596
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.070.857.905	3.218.793.246
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	19	389.494.667	274.951.667
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	130.786.626.880	112.479.097.295
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.311.575.458	1.126.106.550
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.490.874.131	107.819.306.955
		544.873.373.120	267.188.000.000
330 II. Nợ dài hạn			267.188.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	544.873.373.120	267.188.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.584.815.387.082	2.518.214.075.404
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	2.584.815.387.082	2.518.214.075.404
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.111.000.003.750	1.100.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.111.000.003.750	1.100.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		613.717.882.929	597.645.660.707
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		480.048.021.267	447.342.762.916
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		380.049.479.136	373.225.648.031
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		170.167.760.504	168.817.783.337
421b - LNST chưa phân phối năm nay		209.881.718.632	204.407.864.694
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.396.116.489.440	3.023.658.462.086

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		VND		VND	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.225.059.502	144.618.354.694	506.113.099.465	544.406.057.033
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.225.059.502	144.618.354.694	506.113.099.465	544.406.057.033
11	3. Giá vốn hàng bán	208.306.438.545	62.869.767.340	361.614.794.138	286.790.585.123
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.918.620.957	81.748.587.354	144.498.305.327	257.615.471.910
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	5.425.375.654	4.533.658.398	149.493.949.287	26.933.342.162
22	6. Chi phí tài chính	22.872.698.403	18.182.916.092	59.528.861.763	45.116.475.140
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11.629.675.330	2.151.972.472	30.727.930.536	9.325.942.209
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.921.232.594	4.085.102.910	15.743.929.300	14.194.830.163
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.550.065.614	64.014.226.750	218.719.463.551	225.237.508.769
31	9. Thu nhập khác	67.063.635	67.063.635	295.098.420	268.254.540
32	10. Chi phí khác	50.000.000	198.314.171	512.191.699	199.822.197
40	11. Lợi nhuận khác	17.063.635	(131.250.536)	(217.093.279)	68.432.343
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.567.129.249	63.882.976.214	218.502.370.272	225.305.941.112

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.208.570.718	6.293.360.700	8.620.651.640	20.898.076.418
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.358.558.531	57.589.615.514	209.881.718.632	204.407.864.694
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	482	1.748	1.741

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	218.502.370.272	225.305.941.112
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	110.956.748.358	141.634.521.539
03	- Các khoản dự phòng	22.914.099.398	26.215.741.136
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.472.000.000	9.168.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(149.493.949.287)	(26.933.342.162)
06	- Chi phí lãi vay	30.727.930.536	9.325.942.209
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	238.079.199.277	384.716.803.834
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(118.849.976.582)	255.594.029.332
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	65.408.411.057	(75.196.797.581)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	63.027.374.247	(5.306.714.539)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(405.327.586)	2.289.998.437
14	- Tiền lãi vay đã trả	(27.665.319.331)	(9.550.432.072)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.051.568.479)	(18.882.901.405)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(65.681.062.000)	(10.690.909.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	139.861.730.603	522.973.076.673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(133.964.531.543)	(242.775.163.188)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(204.183.466.162)	(116.900.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	336.600.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(581.231.376.666)	(300.094.246.504)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	150.944.555.837	27.550.189.826
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(431.834.818.534)	(632.219.219.866)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	27.072.222.222	299.846.338.889
33	2. Tiền thu đi vay	578.734.843.350	480.985.620.379
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(287.213.940.645)	(377.666.267.350)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(154.000.000.000)	(140.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	164.593.124.927	263.165.691.918
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(127.379.963.004)	153.919.548.725



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		263.928.635.098	110.009.086.373
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>136.548.672.094</u>	<u>263.928.635.098</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu


Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Khang

Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng

M.S.D.N: 370222
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
P. PHÚ LỢI - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 27/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.111.000.003.750 VND (Một nghìn một trăm mười một tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 111.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, sản lượng nước tiêu thụ giảm 7,41% kết hợp với điều kiện giá nước trong năm giảm, điều này dẫn đến doanh thu từ cung cấp nước sạch, nước thô giảm 144 tỷ đồng so với năm 2024. Chi phí tài chính trong năm tăng nhẹ 14,4 tỷ do trong năm bổ sung các khoản vay đầu tư vào công ty liên kết. Trong khi đó, doanh thu hoạt động nhượng bán vật tư tăng 105,7 tỷ đồng, nguyên nhân do trong quý IV phát sinh nghiệp vụ nhượng vật tư cho bên thi công xây dựng nhà máy Bàu Bàng tổng giá trị 158,1 tỷ. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 5,4 tỷ đồng so với năm trước.

Thông tin về các liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

1022
CÔNG
CỔ P
NÚ
HỮU D
01-TP

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	62.920.381	131.045.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.285.751.713	38.797.590.036
Các khoản tương đương tiền (i)	50.200.000.000	225.000.000.000
	<u>136.548.672.094</u>	<u>263.928.635.098</u>

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 1,50%/năm đến 4,75%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương số tiền là 35.200.000.000 VND được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng số dư là 27.483.466.162 VND, lãi suất 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.917.943.208.989	(89.452.364.904)	1.532.190.165.656	(66.723.734.414)
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (i)	1.061.163.359.192	-	1.061.163.359.192	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	5.480.000.000	-	5.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	15.000.000.000	(495.467.994)	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (ii)	65.261.559.960	(22.344.410.227)	51.322.809.960	(15.071.400.054)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)	173.895.960.000	(66.612.486.683)	148.237.500.000	(51.652.334.360)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	55.004.149.200	-	55.004.149.200	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	196.082.347.304	-	195.982.347.304	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An (iv)	346.055.833.333	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	392.396.830.828	-	196.918.497.495	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	196.918.497.495	-	196.918.497.495	-
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Phú Mỹ Vinh (v)	169.478.333.333	-	-	-
- Công ty CP Nước Biwase Cần Thơ (vi)	26.000.000.000	-	-	-
	2.310.340.039.817	(89.452.364.904)	1.729.108.663.151	(66.723.734.414)

TP.HỒ
ƯỚC
PHÂN
VGT
226

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng của niêm yết tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("CTW"), Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh, Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An và Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 82.293.750 cổ phần tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, trong đó, 16.437.500 cổ phần đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 14).

(ii) Tại các ngày 14/08/2025 và ngày 14/10/2025, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán mua cổ phần đợt 1 và đợt 2 của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình theo Nghị quyết số 63B/NQ-HĐQT tổng số tiền 12.690.000.000 VND tương đương với 1.269.000 cổ phần. Ngày 28/11/2025, Công ty thực hiện góp vốn để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐQT số tiền 1.248.750.000 VND tương đương 124.875 cổ phần. Tới thời điểm 31/12/2025, tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình là 65.261.559.960 VND, tương đương 6.469.875 cổ phần, chiếm 43,10% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.

(iii) Ngày 20/03/2025, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("GIWACO") ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐ/2025, theo đó thông qua tờ trình tăng thêm 10% vốn điều lệ của Công ty, số lượng phát hành thêm là 5.843.750 cổ phần tương đương 58.437.500.000 VND. Tại các ngày 28/05/2025, ngày 28/07/2025 và ngày 28/10/2025, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán mua cổ phần đợt 1, đợt 2 và đợt 3 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tổng số tiền 13.568.750.000 VND. Tại ngày 28/11/2025, Công ty hoàn tất thực hiện 3 đợt góp vốn bổ sung để thanh toán mua cổ phần của GIWACO theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐQT tổng số tiền 11.500.000.000 VND tương đương với 11.500 cổ phần. Tại ngày 31/12/2025, Công ty thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán cổ phần đợt 1 và đợt 2 của Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐQT tổng số tiền 24.000.000.000 VND tương đương với 1.500.000 cổ phần. Tới thời điểm 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 15.979.235 cổ phần của GIWACO, chiếm 25,05% tổng số cổ phần của GIWACO.

(iv) Theo nghị quyết số 56/NQ-HĐQT ngày 16/06/2025, thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương để nhận chuyển nhượng 20.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 18/2025/HĐCNCP/BIWASE ngày 18/06/2025. Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng số cổ phần này, sau chuyển nhượng công ty đang nắm giữ 20.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An, chiếm 20,70% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An. Số cổ phần này đang được thế chấp tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Chi tiết Thuyết minh số 14). Tại các ngày 03/11/2025 và ngày 05/11/2025, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán mua cổ phần đợt 1 và đợt 2 của Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐQT tổng số tiền 24.000.000.000 VND tương đương với 1.500.000 cổ phần. Tới thời điểm 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 21.500.000 cổ phần chiếm 22,26% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An.

(v) Trong kỳ, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh từ các nhà đầu tư cá nhân căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 14/01/2025. Theo đó, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng 4.910.000 cổ phần với giá chuyển nhượng là 34.500 VND/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 169.395.000.000 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh là 10%.

(vi) Trong kỳ, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 68/NQ-HĐQT ngày 22/09/2025. Theo đó, Công ty đã thực hiện mua 1.000.000 cổ phần từ các nhà đầu tư cá nhân với giá chuyển nhượng là 23.000 VND/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 23.000.000.000 VND. Tại ngày 14/10/2025, Công ty đã thực hiện mua cổ phần đợt 1 của Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐQT tổng số tiền 3.000.000.000 VND tương đương với 200.000 cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 1.200.000 cổ phần chiếm 10,17% tổng số cổ phần của Công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Hồ Chí Minh	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	43,10%	43,10%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	25,05%	25,05%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An	Tây Ninh	22,26%	22,26%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	10,17%	10,17%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	-	-	24.590.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	-	24.590.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.590.000</u>	<u>-</u>

5.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	123.939.734.982	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	123.939.734.982	-	-	-
	<u>123.939.734.982</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	261.846.847.609	-	145.851.672.848	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Biwelco (ii)	175.158.223.200	-	60.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	9.788.624.409	-	8.951.672.848	-
	261.846.847.609	-	145.851.672.848	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 31/12/2025, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

(ii) Ứng trước 175 tỷ VND thực hiện hợp đồng số 01/2024/HĐXD ngày 01/07/2024 về việc thi công xây dựng công trình tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trù Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	2.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(i) Tại thời điểm 31/12/2025, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 03 ngày 11/08/2025 với số tiền mượn là 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 7%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2026.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	99.267.420	-	1.549.873.970	-
- Tạm ứng	1.548.414.807	-	734.341.363	-
- Phải thu khác	936.565.752	-	3.289.620.046	-
	2.584.247.979	-	5.573.835.379	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	1.950.795.328	-	1.120.323.781	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	133.921.588	-	100.027.485	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	181.673.441	-	611.729.513	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	156.505.366	-	48.000.000	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	1.182.000.000	-	63.871.850	-

<i>Bên khác</i>	<i>633.452.651</i>	-	<i>4.453.511.598</i>	-
- Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương	114.725.968	-	2.135.545.937	-
- Các khách hàng khác	518.726.683	-	2.317.965.661	-
	2.584.247.979	-	5.573.835.379	-
9 . HÀNG TỒN KHO				
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.664.437.693	-	77.072.848.750	-
Công cụ, dụng cụ	180.130.000	-	180.130.000	-
	11.844.567.693	-	77.252.978.750	-
10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG				
			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m ³ /ngày đêm - Giai đoạn 1 (i)			14.117.531.315	7.378.620.305
Dự án đầu tư tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng (ii)			6.958.030.150	-
Các công trình khác			-	99.800.000
			21.075.561.465	7.478.420.305

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

- (i) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m³/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m³/ngày đêm:
- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương (nay là xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh);
 - Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
 - Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
 - Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m³/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m³/ngày đêm;
 - Dự toán giá trị công trình: Phân kỳ 1 là 208 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT);
 - Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Dự án đang thi công theo Thông báo số 331/TB-CPNTDM ngày 11/12/2025 Thông báo khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng.
- (ii) Tên Dự án: Tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng
- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương (nay là xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh);
 - Mục đích xây dựng: Cung cấp, đáp ứng nhu cầu nước sạch khu vực Bàu Bàng;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
 - Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
 - Quy mô của dự án: tuyến ống nước thô gang dẻo DN1500 với chiều dài tuyến ống 8.400 mét;
 - Tổng vốn đầu tư dự kiến: 382 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT);
 - Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	619.833.252.071	308.868.225.804	582.071.060.695	920.844.081	10.950.006.062	1.522.643.388.713
- Mua trong năm	1.256.550.000	41.851.852	-	76.851.852	31.767.037	1.407.020.741
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	99.800.000	365.740.741	-	-	465.540.741
Số dư cuối năm	621.089.802.071	309.009.877.656	582.436.801.436	997.695.933	10.981.773.099	1.524.515.950.195
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	450.556.721.402	227.028.638.742	191.449.164.310	739.596.027	4.356.837.439	874.130.957.920
- Khấu hao trong năm	42.043.764.814	25.243.310.374	41.368.877.932	62.419.026	693.923.784	109.412.295.930
Số dư cuối năm	492.600.486.216	252.271.949.116	232.818.042.242	802.015.053	5.050.761.223	983.543.253.850
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	169.276.530.669	81.839.587.062	390.621.896.385	181.248.054	6.593.168.623	648.512.430.793
Tại ngày cuối năm	128.489.315.855	56.737.928.540	349.618.759.194	195.680.880	5.931.011.876	540.972.696.345

- Tại ngày 31/12/2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 114.767.708.274 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 450.103.433.515 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Số dư cuối năm	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.537.921.155	709.807.594	12.247.728.749
- Khấu hao trong năm	1.504.452.432	39.999.996	1.544.452.428
Số dư cuối năm	13.042.373.587	749.807.590	13.792.181.177
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.278.755.520	62.222.224	47.340.977.744
Tại ngày cuối năm	45.774.303.088	22.222.228	45.796.525.316

- Tại ngày 31/12/2025, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.029.818 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97.896.211	73.902.195
Chi phí bảo trì, sửa chữa	373.937.960	92.346.343
Các khoản khác	234.003.101	67.398.925
	705.837.272	233.647.463
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.824.889	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	37.107.419	471.472.347
Các khoản khác	335.140.961	12.463.145
	417.073.269	483.935.492

14 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	68.456.172.460	68.456.172.460	141.684.059.780	210.140.232.240	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	47.900.291.233	47.900.291.233	9.629.141.656	57.529.432.889	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	18.454.210.018	18.454.210.018	112.464.507.903	130.918.717.921	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	2.101.671.209	2.101.671.209	590.410.221	2.692.081.430	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Bình Dương	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	44.022.924.835	44.022.924.835	163.837.410.450	77.073.708.405	130.786.626.880	130.786.626.880
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	30.022.924.835	30.022.924.835	9.000.000.000	30.022.924.835	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Thái Lan	-	-	39.786.626.880	-	39.786.626.880	39.786.626.880
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	96.000.000.000	32.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
			5.050.783.570	1.050.783.570	4.000.000.000	4.000.000.000
	112.479.097.295	112.479.097.295	305.521.470.230	287.213.940.645	130.786.626.880	130.786.626.880

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	311.210.924.835	311.210.924.835	441.522.783.570	77.073.708.405	675.660.000.000	675.660.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORBANK – Thái Lan	-	-	320.000.000.000	32.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	40.302.924.835	40.302.924.835	-	30.022.924.835	10.280.000.000	10.280.000.000
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	204.408.000.000	204.408.000.000	4.472.000.000	208.880.000.000	208.880.000.000	208.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	117.050.783.570	1.050.783.570	116.000.000.000	116.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	66.500.000.000	66.500.000.000	-	14.000.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
	311.210.924.835	311.210.924.835	441.522.783.570	77.073.708.405	675.660.000.000	675.660.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.022.924.835)	(44.022.924.835)	(163.837.410.450)	(77.073.708.405)	(130.786.626.880)	(130.786.626.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	267.188.000.000	267.188.000.000			544.873.373.120	544.873.373.120

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng tín dụng số 007D25-NTDM ngày 25/06/2025	VND	6,50%	2030	(1)	116.000.000.000	4.000.000.000	-
					675.660.000.000	130.786.626.880	311.210.924.835
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương							
- Hợp đồng số 05A/2019/HHTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2025		-	-	21.022.924.835
- Hợp đồng số 13/2020/HHTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2027	(2)	10.280.000.000	9.000.000.000	19.280.000.000
					10.280.000.000	9.000.000.000	40.302.924.835
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
- Hợp đồng tín dụng số 1005850.24 ngày 12/09/2024	VND	Thả nổi	2029	(3)	52.500.000.000	14.000.000.000	66.500.000.000
					52.500.000.000	14.000.000.000	66.500.000.000
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai							
- Hợp đồng tín dụng số AI/4092467_1 ngày 04/01/2024	USD	6,95%	2031	(4)	208.880.000.000	39.786.626.880	204.408.000.000
					208.880.000.000	39.786.626.880	204.408.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK							
- Hợp đồng tín dụng số 229/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025	VND	7,10%	2030	(5)	288.000.000.000	64.000.000.000	-
					288.000.000.000	64.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					675.660.000.000	130.786.626.880	311.210.924.835
					(130.786.626.880)		(44.022.924.835)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					544.873.373.120		267.188.000.000

10/ M... Z... / 2025

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thanh toán tiền cổ tức năm 2024 của Công ty. Khoản vay được thế chấp bằng các số dư và toàn bộ lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 35,2 tỷ VND.
- (2) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản gồm công trình nhà máy nước gắn liền với đất và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I và II.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để thực hiện bù đắp chi phí đầu tư quỹ đất chuẩn bị phục vụ dự án mở rộng Nhà máy xử lý nước Bàu Bàng. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE), bao gồm 6.437.500 cổ phiếu (BWE) đã được thế chấp tại hợp đồng tín dụng số 1021449.25 ngày 05/03/2025.
- (4) Khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai bằng USD với số dư tại 31/12/2025 là 8.000.000 USD để thực hiện Dự án tuyển ồng chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE). Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS006 ngày 26/06/2025 tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.110 VND/USD, lãi suất 6,95%/năm.
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK có số dư tại ngày 31/12/2025 là 10.992.894 USD, với mục đích mua 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Khoản vay được đảm bảo bằng 20.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS004 ngày 23/06/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.185 VND/USD, lãi suất 7,1%/năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	18.196.423	18.196.423	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công Ty TNHH MTV Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase	18.196.423	18.196.423	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	3.777.685.977	3.777.685.977
b) Bên khác	2.649.657.596	2.649.657.596	2.796.430.396	2.796.430.396
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.436.554.764	1.436.554.764	1.593.830.196	1.593.830.196
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	116.640.000	116.640.000	98.668.800	98.668.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	-	123.423.160	123.423.160
- Các đối tượng khác	1.096.462.832	1.096.462.832	980.508.240	980.508.240
	<u>2.667.854.019</u>	<u>2.667.854.019</u>	<u>6.574.116.373</u>	<u>6.574.116.373</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Bên liên quan	50.000.000.000	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	50.000.000.000	-
b) Bên khác	-	-
	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	216.206.408	-	22.424.075.219	5.759.583.553	-	16.448.285.258
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.293.360.700	8.620.651.640	14.051.568.479	-	862.443.861
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.510.844	21.214.548.802	21.212.418.403	-	183.641.243
Thuế tài nguyên	-	289.143.052	2.258.377.792	2.331.445.028	-	216.075.816
Các loại thuế khác	3.356.199	-	2.793.872	13.022.014	13.584.341	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.032.685.000	10.032.685.000	-	-
	219.562.607	6.764.014.596	64.553.132.325	53.400.722.477	13.584.341	17.710.446.178

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09/ 08/ 2025

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền điện sản xuất nước	1.091.387.549	635.489.466
Chi phí lãi vay phải trả	3.979.470.356	2.583.303.780
	5.070.857.905	3.218.793.246

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung	389.494.667	274.951.667
Kinh phí công đoàn	363.953.000	249.374.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	25.577.667
	389.494.667	274.951.667
b) Chi tiết theo đối tượng	389.494.667	274.951.667
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	389.494.667	274.951.667
- Các đối tượng khác	389.494.667	274.951.667
	389.494.667	274.951.667

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	1.311.575.458	1.126.106.550
	1.311.575.458	1.126.106.550

2267
CÔNG TY
PHẢI
TRẢ
LƯƠNG
P.HỒ

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	262.356.237.373	2.036.635.860.678				
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	199.846.338.889	-	-	299.846.338.889				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	204.407.864.694				
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	70.862.465.179	(93.538.454.036)	(22.675.988.857)				
Số dư cuối năm trước	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	373.225.648.031	2.518.214.075.404				
Tăng vốn trong năm nay (ii)	11.000.000.000	16.072.222.222	-	-	27.072.222.222				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	209.881.718.632				
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(154.000.000.000)				
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	32.705.258.351	(49.057.887.527)	(16.352.629.176)				
Số dư cuối năm nay	1.111.000.003.750	613.717.882.929	480.048.021.267	380.049.479.136	2.584.815.387.082				

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 còn giữ lại	168.817.783.337
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	204.407.864.694
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	373.225.648.031
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	32.705.258.351
- Chi trả cổ tức 14% trên vốn điều lệ (<i>ương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND</i>)	154.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.176.314.588
- Trích quỹ phúc lợi	2.044.078.647
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.132.235.941
	203.057.887.527
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	170.167.760.504

(ii) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 1.100.000 cổ phiếu;
- Phương án phát hành: Theo chương trình lựa chọn cho lao động của Công ty (viết tắt là ESOP 2025) được tiến hành với mục tiêu ghi nhận sự đóng góp gắn bó của Cán bộ nhân viên vào sự phát triển của Công ty giai đoạn 2020-2025.
- Đối tượng chào bán: Thành viên Hội đồng quản trị (Bao gồm thư ký Hội đồng quản trị), Trưởng ban kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc công ty và nhân viên cấp trung, nhân viên chủ chốt của Công ty (Kế toán trưởng, Kế toán tổng hợp, Người quản trị Công ty, Kế toán, thủ quỹ, Quản đốc nhà máy, Phó quản đốc nhà máy).
- Ngày phát hành hoàn thành: Ngày 21/07/2025.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	155.100.000.000	13,96	155.100.000.000	14,10
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	77.799.990.000	7,00	77.799.990.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	55.000.000.000	4,95	46.000.000.000	4,18
Ông Phạm Văn Chiến	61.000.000.000	5,49	55.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	762.100.013.750	68,60	766.100.013.750	69,65
	1.111.000.003.750	100,00	1.100.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
- Vốn góp tăng trong năm	11.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.111.000.003.750	1.100.000.003.750

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	140.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	154.000.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	154.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	154.000.000.000	140.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	154.000.000.000	140.000.000.000
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.100.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	111.100.000	110.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.100.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.100.000	110.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.100.000	110.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	480.048.021.267	447.342.762.916
	480.048.021.267	447.342.762.916

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	295.080.000	295.080.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	1.180.320.000	1.180.320.000
- <i>Trên 5 năm</i>	3.221.290.000	3.516.370.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	342.684.514.168	486.101.907.948
Doanh thu cung cấp nước thô	4.904.120.695	5.494.596.930
Doanh thu cung cấp vật tư	158.524.464.602	52.809.552.155
	506.113.099.465	544.406.057.033
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	347.986.067.663	492.134.504.878

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	197.560.573.872	226.107.476.941
Giá vốn nước thô	10.143.194.087	8.898.488.777
Giá vốn bán vật tư	153.911.026.179	51.784.619.405
	361.614.794.138	286.790.585.123
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	30.384.209.638	32.365.014.806

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.437.071.087	7.215.008.962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.056.878.200	19.718.333.200
	149.493.949.287	26.933.342.162
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	142.056.878.200	19.718.333.200

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.727.930.536	9.325.942.209
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.472.000.000	9.168.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.728.630.490	25.247.274.303
Chi phí tài chính khác	1.600.300.737	1.375.258.628
	59.528.861.763	45.116.475.140
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	21.912.239	-

2267
CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC THỦ DẦU MỘT
TP. HỒ CHÍ MINH

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.544.638	160.760.954
Chi phí nhân công	8.802.198.981	8.298.955.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.992.285	722.194.111
Thuế, phí và lệ phí	168.196.205	139.345.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.852.598.824	2.279.306.804
Chi phí khác bằng tiền	3.080.398.367	2.594.266.870
	15.743.929.300	14.194.830.163

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	218.502.370.272	225.305.941.112
Các khoản điều chỉnh tăng	9.665.071.726	3.393.156.265
- Chi phí không được trừ	9.665.071.726	3.393.156.265
Các khoản điều chỉnh giảm	(142.056.878.200)	(19.718.333.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(142.056.878.200)	(19.718.333.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	86.110.563.798	208.980.764.177
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	107.816.169.432	226.627.356.826
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(21.705.605.634)	(17.646.592.649)
Thuế TNDN phải nộp	8.611.056.380	20.898.076.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.611.056.380	20.898.076.418
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	9.595.260	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.293.360.700	4.278.185.687
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.051.568.479)	(18.882.901.405)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	862.443.861	6.293.360.700

2-C.1
JT
H MINH

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	209.881.718.632	204.407.864.694
Các khoản điều chỉnh:	(16.790.537.491)	(16.352.629.176)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	(16.790.537.491)	(16.352.629.176)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	193.091.181.141	188.055.235.518
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	110.465.385	108.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.748	1.741

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.558.683.367	14.151.500.539
Chi phí nhân công	11.627.449.282	11.086.937.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.956.748.358	141.621.872.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.197.669.006	72.811.064.177
Chi phí khác bằng tiền	18.107.147.246	9.529.421.392
	223.447.697.259	249.200.795.881

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025		
Đầu tư dài hạn	392.396.830.828	392.396.830.828
	392.396.830.828	392.396.830.828
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	196.918.497.495

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025		
Tiền và tương đương tiền	136.485.751.713	136.485.751.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.584.247.979	2.584.247.979
Các khoản cho vay	29.483.466.162	29.483.466.162
	168.553.465.854	168.553.465.854
Tại ngày 01/01/2025		
Tiền và tương đương tiền	263.797.590.036	263.797.590.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.598.425.379	5.598.425.379
Các khoản cho vay	161.900.000.000	161.900.000.000
	431.296.015.415	431.296.015.415

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay	130.786.626.880	534.926.664.180	9.946.708.940	675.660.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.057.348.686	-	-	3.057.348.686
Chi phí phải trả	5.070.857.905	-	-	5.070.857.905
	138.914.833.471	534.926.664.180	9.946.708.940	683.788.206.591
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	112.479.097.295	218.519.428.576	48.668.571.424	379.667.097.295
Phải trả người bán, phải trả khác	6.849.068.040	-	-	6.849.068.040
Chi phí phải trả	3.218.793.246	-	-	3.218.793.246
	122.546.958.581	218.519.428.576	48.668.571.424	389.734.958.581

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	578.734.843.350	480.985.620.379

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	287.213.940.645	377.666.267.350

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty CP Nước Biwase Long An	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết

102
CÔNG
CỔ
NI
HỮU
LỢI-T

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Lothamilk	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Đầu tư Con Cưng	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Con Cưng	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hữu Nghĩa - Thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên ban kiểm soát Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên ban kiểm soát Công ty làm Trưởng ban kiểm soát trước 25/04/2025
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty do Ông Trịnh Đình Tùng - Thành viên ban kiểm soát làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Cần Thơ	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Xử lý nước thải và Thoát nước Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Các bên liên quan khác		
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	Người phụ trách quản trị Công ty	
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt	
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:		
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	347.986.067.663	492.134.504.878
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	347.588.634.863	491.596.504.878
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	397.432.800	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	538.000.000
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	41.935.692.436	38.187.072.020
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	30.717.060.880	36.377.505.222
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	121.912.239	553.387.304
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	445.740.000	899.280.000
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	178.460.062	100.780.399
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	2.013.279.803	33.422.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	8.459.239.452	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	222.697.095
Giá vốn hàng bán	30.384.209.638	32.365.014.806
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	28.136.812.688	32.331.592.806
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	494.639.000	33.422.000
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	65.479.592	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	1.631.178.358	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	56.100.000	-
Chi phí tài chính	21.912.239	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	21.912.239	-
Thu nhập khác	67.063.635	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	67.063.635	-
Chi phí khác	421.917.808	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	421.917.808	-

Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.056.878.200	19.718.333.200
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	106.981.875.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	2.512.504.800	1.947.854.400
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	23.160.638.400	17.370.478.800
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	9.001.860.000	-
Chi trả cổ tức	46.745.998.600	31.529.717.800
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	21.714.000.000	6.227.900.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.891.998.600	9.901.817.800
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.440.000.000	8.400.000.000
- Ông Phạm Văn Chiến	7.700.000.000	7.000.000.000
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	320.000.000.000	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	320.000.000.000	-

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch HĐQT	1.212.000.000	1.176.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	42.000.000	168.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	171.000.000	168.000.000
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên HĐQT	171.000.000	168.000.000
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	42.000.000	168.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên HĐQT	129.000.000	-
<i>(Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên HĐQT	129.000.000	-
<i>(Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban BKS	726.000.000	708.000.000
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	21.000.000	84.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên BKS	21.000.000	84.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên BKS	72.000.000	-
<i>(Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên BKS	72.000.000	-
<i>(Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)</i>			
		2.808.000.000	2.724.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	967.600.000	840.918.366
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	671.386.541	631.122.339
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	499.190.910	439.247.447
		2.138.177.451	1.911.288.152

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang



Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng